

Phụ lục 14
THỐNG KÊ SỐ LIỆU NĂM HỌC 2025-2026 ĐỐI VỚI GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SGDDĐT ngày tháng năm 2026
của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Thống kê số liệu mạng lưới các cơ sở giáo dục thường xuyên

Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số	Ghi chú
1. Trung tâm giáo dục thường xuyên (GDTX)	trung tâm		
Chia ra: - TT GDTX	"	13	
- TT GDNN - GDTX	"	29	
2. Trung tâm học tập cộng đồng (HTCĐ)	"		
Chia ra: - TTHTCĐ		52	
- TTHTCĐ kết hợp TTVHTT		2	
3. Trung tâm ngoại ngữ - tin học (NN - TH)	"	2.204	
Trong tổng số chia ra, có: - Trung tâm ngoại ngữ (NN)		2.055	
- Trung tâm ngoại ngữ, tin học (NNTH)		149	
Chia ra: - TT NNTH (công lập)	"	4	
Trong đó, số trung tâm NNTH trong các cơ sở đào tạo (Trường ĐH, CĐ)	"		
- TT NNTH (ngoài công lập, có vốn đầu tư trong nước)	"	2.017	
- TT NNTH (ngoài công lập, có vốn đầu tư nước ngoài theo Nghị định 86/2018/NĐ-CP)	"	183	

2. Thống kê số liệu người học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên

Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó	
			Nữ	Dân tộc
Học viên học tại các cơ sở Giáo dục thường xuyên	người			
1. Số học viên tại các trung tâm giáo dục thường xuyên (TT GDTX, TT GDNH-GDTX)	"	62.276		
Chia ra: 1.1. - Số học viên học Chương trình GDTX cấp THCS	"	1.220		
Trong đó: - Số HV là người lao động (từ 18 tuổi trở lên)	"	467		
Chia ra: - Lớp 6	"	168		
- Lớp 7	"	274		
- Lớp 8	"	346		
- Lớp 9	"	432		
- Tổng số học viên bỏ học	"	216		
- Số học viên hoàn thành Chương trình THCS		430		
1.2. - Học viên học Chương trình GDTX cấp THPT	"	61.056		
Trong đó, Số HV là người lao động (từ 18 tuổi trở lên)	"	7.496		
Chia ra: - Lớp 10	"	17.740		
Trong đó: - HV học CT GDTX cấp THPT, kết hợp với học trung cấp nghề	"	7.187		
- Số HV là người lao động (từ 18 tuổi trở lên)	"			
- Lớp 11	"	23.629		
Trong đó: - HV học CT GDTX cấp THPT, kết hợp với học trung cấp nghề	"	9.230		
- Số HV là người lao động (từ 18 tuổi trở lên)	"			
- Lớp 12	"	19.687		
Trong đó: - HV học CT GDTX cấp THPT, kết hợp với học trung cấp nghề	"	6.111		
- Số HV là người lao động (từ 18 tuổi trở lên)	"			

Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó	
			Nữ	Dân tộc
- Tổng số học viên bỏ học	"	3.086		
- Tổng số học viên đăng ký xét tốt nghiệp THPT		19.234		
1.3. – Học viên học các chương trình bồi dưỡng, liên kết đào tạo	"			
a. - Số học viên học bồi dưỡng tin học (cơ bản, nâng cao)	"	5.668		
Trong đó: + Số lượng người học được cấp chứng chỉ ứng dụng CNTT trong nước	"	5.668		
+ Số lượng người học được cấp chứng chỉ ứng dụng CNTT nước ngoài	"			
b. - Số học viên học bồi dưỡng ngoại ngữ	"	9.459		
Trong đó: + Số lượng người học học tiếng Anh	"	9.459		
+ Số lượng người học tiếng Anh được cấp chứng chỉ (do TT liên kết tổ chức thi, sát hạch cấp chứng chỉ, nêu cụ thể)	"			
c. - Số học viên học bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số (DTTS) (nếu có)	"	0		
Trong đó: + Số lượng người học được cấp chứng chỉ tiếng DTTS	"	0		
d. - Số học viên học nghề ngắn hạn, nghề sơ cấp (3-6 tháng) (nếu có)	"	0		
e.- Số học viên học liên kết đào tạo để lấy bằng trung cấp chuyên nghiệp; bằng tốt nghiệp ĐH, CĐ (kể cả Chương trình hệ từ xa, đào tạo trực tuyến, nếu có)	"	0		
Chia ra: + Chương trình Trung cấp	"			
+ Chương trình Cao đẳng, Đại học	"			
+ Số học viên học các chương trình bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ nâng cao năng lực nghề nghiệp (nếu có, theo Thông tư số 19/2019/TT-BGDĐT)	"	0		
f. - Số học viên các chương trình bồi dưỡng chuyên môn khác (nếu có)	"			

Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó	
			Nữ	Dân tộc
2. Số học viên tại trung tâm học tập cộng đồng (HTCĐ)	"			
Chia ra: - Số người học tham gia các lớp chuyên đề phổ biến cập nhật kiến thức, kỹ năng (không tính người học XMC) (Theo Thông tư số 18/2024/TT-BGDĐT)	"	37.672		
- Số người học tham gia các lớp bồi dưỡng thường xuyên khác	"	18.341		
3. Số học viên tại Trung tâm ngoại ngữ, tin học	"			
Trong đó: - Số lượng học viên trên 18 tuổi học Chương trình ứng dụng CNTT	"	45.042		
- Số lượng người học Chương trình tin học ứng dụng khác (nêu cụ thể)	"	3.826		
- Số lượng học viên được cấp chứng chỉ ứng dụng CNTT trong nước	"	0		
- Số lượng học viên được cấp chứng chỉ ứng dụng CNTT Quốc tế	"	321		
- Số người học ngoại ngữ tiếng Anh	"	37.672		
+ Học viên học ngoại ngữ tiếng Anh trên 18 tuổi	"	274.268		
+ Học viên học ngoại ngữ Tiếng Anh tại các trung tâm trong các cơ sở đào tạo (Trường ĐH, CĐSP)	"			
- Số lượng học viên học các ngoại ngữ khác (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nga, Pháp, Đức, Nhật...)	"	41.116		
- Số lượng người học tiếng Anh được cấp chứng chỉ trong nước (do TT liên kết tổ chức thi, sát hạch cấp chứng chỉ, nêu cụ thể)	"	96		
- Số lượng người học tiếng Anh được cấp chứng chỉ Quốc tế (do TT liên kết tổ chức thi, sát hạch cấp chứng chỉ)	"	114.601		

3. Thống kê số liệu cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên

Nội dung		Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó	
				Nữ	Dân tộc
Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên		Người			
Chia ra	1. CBQL, GV, NV trung tâm GDTX, trung tâm GDNN-GDTX	"	1.455		
	a. CBQL	"	117	11	
	b. Giáo viên (GV)	"	1.333		
	Chia ra: - GV dạy văn hóa	"	1.333		
	- GV chuyên đề, dạy nghề	"	54		
	Trong đó: - Biên chế		729		
	- Hợp đồng lao động (thỉnh giảng)		609		
	c. Nhân viên:	"	614	342	21
	Trong đó: - Biên chế	"	302		
	- Hợp đồng lao động	"	308		
	Chia ra: - Nhân viên thư viện	"	26		
	- Nhân viên thí nghiệm	"	12		
	- Nhân viên kỹ thuật nghiệp vụ		40		
	- Nhân viên khác		338		
	2. CBQL, GV, NV trung tâm NN, TH	"	15.938	10757	
	2.1. Số CBQL - GV - NV trong cơ sở công lập	"	6	3	
	Chia ra: - Cán bộ quản lý	"	1	1	

Nội dung		Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó	
				Nữ	Dân tộc
	- Giáo viên	"	5	2	
	- Nhân viên	"	0	0	
	<i>2.2. Số CBQL - GV - NV trong cơ sở tư thực</i>	"	15.932	10.754	
	Chia ra: - Cán bộ quản lý	"	1.157	775	
	- Giáo viên	"	9.342	5.875	
	- Nhân viên	"	5.433	4.104	
	3. CBQL, GV, cộng tác viên của TTHTCĐ	"	200	90	
	Chia ra: - Cán bộ quản lý:	"	124	18	
	+ Giám đốc		49		
	+ Phó Giám đốc		75		
	- Giáo viên biệt phái (nếu có)	"	72		
	- Báo cáo viên, cộng tác viên	"	4		

4. Thống kê số liệu giáo viên dạy học các môn học trong chương trình GDTX cấp THCS, THPT

Nội dung		Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó	
				Biên chế	Hợp đồng lao động (thỉnh giảng)
Giáo viên dạy học các môn học Chương trình GDTX cấp THCS, THPT		Người			
Chia ra	1. Môn Ngữ văn	"	212	212	
	2. Môn Toán	"	255	255	
	3. Môn Vật lý	"	160	160	
	4. Môn Hóa học	"	136	136	
	5. Môn Sinh học	"	106	106	
	6. Môn Lịch sử	"	146	146	
	7. Môn Địa lý	"	115	115	
	8. Môn Giáo dục Kinh tế - Pháp luật	"	63	63	
	9. Môn Công nghệ	"	42	42	
	10. Môn Tiếng Anh	"	61	61	
	11. Môn Tin học	"	58	58	

5. Kết quả đánh giá học viên học chương trình GDTX cấp THCS và THPT

Học viên	Tổng số HV học chương trình GDTX cấp THCS	Chia ra				Tổng số HV học chương trình GDTX cấp THPT	Chia ra		
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
1. Học viên chia theo học lực	1.220	168	274	346	432	52738	17.740	23.629	19.687
- Tốt	379	66	93	111	109	9.711	1.581	4.013	5.476
- Khá	423	52	66	119	186	25.960	6.428	11.710	11.554
- Đạt	349	33	84	97	135	14.833	7.929	7.226	2.538
- Chưa Đạt	69	17	31	19	2	2.234	1.802	680	119
2. Số học viên hoàn thành Chương trình THCS	430								
3. Số học viên đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT						19.234			